



yú jù
渔具

noun · fishing gear

Example Sentences

tā mǎi le yī zhěng tào yú jù
他买了一整套渔具。

He bought a whole set of fishing gear.

zhè jiā diàn zhuān mén mài yú jù hé hù wài yòng pǐn
这家店专门卖渔具和户外用品。

This store specializes in selling fishing gear and outdoor supplies.

Trace each character, then write the word on your own.

渔	渔	渔	渔	渔	渔	渔	渔	渔	渔	渔
渔	渔	渔								

具	具	具	具	具	具	具	具	具	具	具
